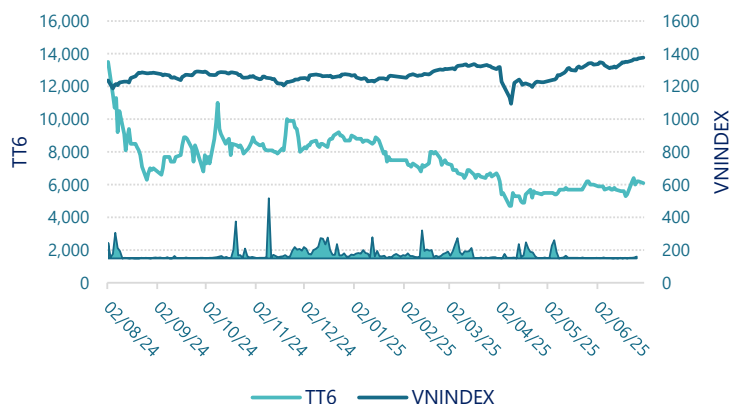


## CTCP Tập đoàn Tiến Thịnh (UPCOM: TT6)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/06/2025

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 6,100      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 13,500     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,700      |
| SL cổ phiếu LH          | 20,545,800 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 56,906     |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 125        |
| P/E                     | 6.4        |
| EPS                     | 947        |

#### DT thuần

Q2/25

**88.9**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 26.5 | 42.5%

YoY: ▲ 30.7 | 52.8%

#### LN sau thuế

Q2/25

**5.59**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.40 | 370%

YoY: ▲ 3.65 | 188%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

**9.8%**

+/- YoY: ▲ 1.8%

#### DT thuần

6T 2025

**151**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.0 | 51.3%

#### LN sau thuế

6T 2025

**6.79**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.76 | 235%

#### ROE

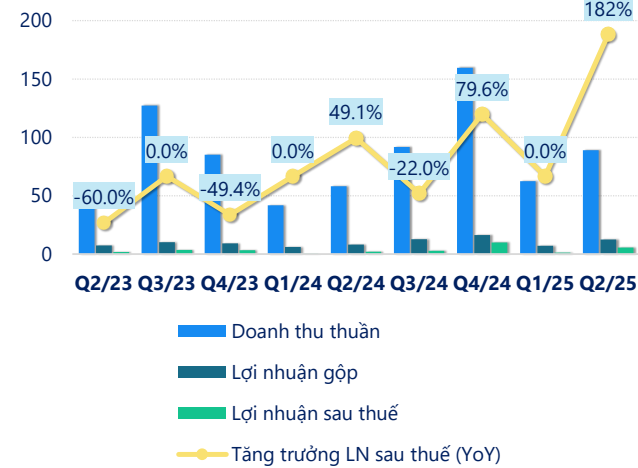
Q2/25

**8.6%**

+/- YoY: ▲ 4.4%

tỷ VNĐ

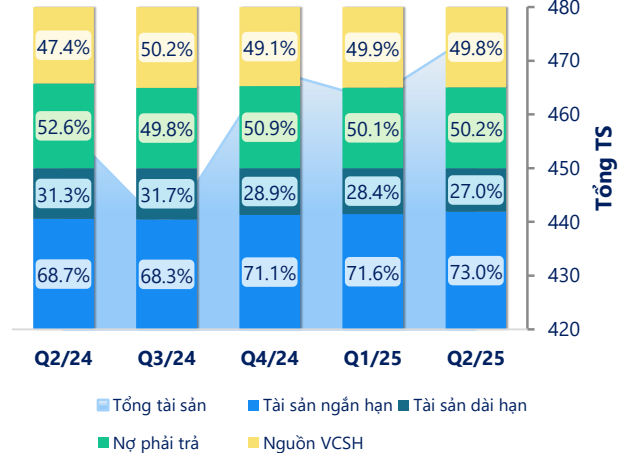
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

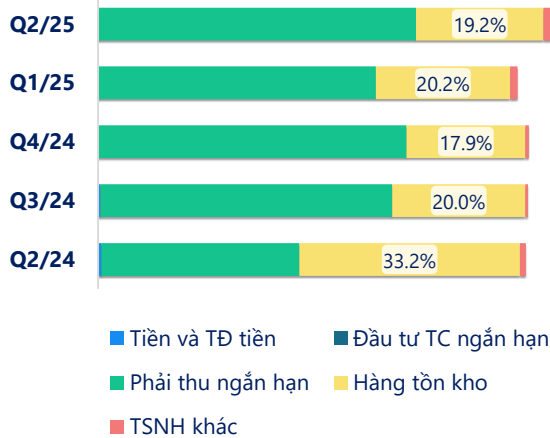
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



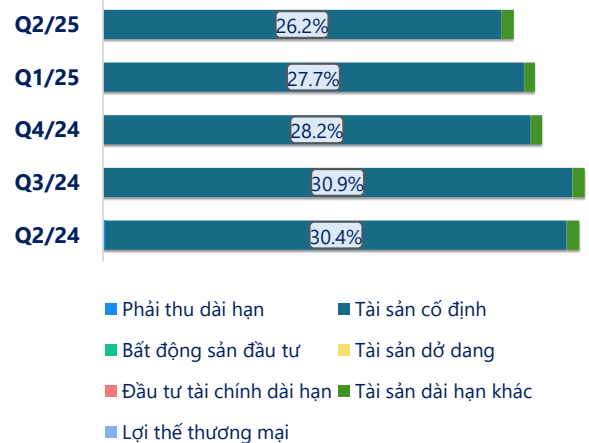
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

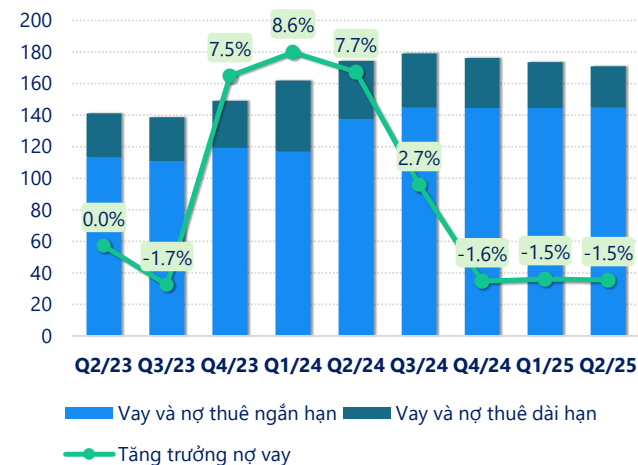
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

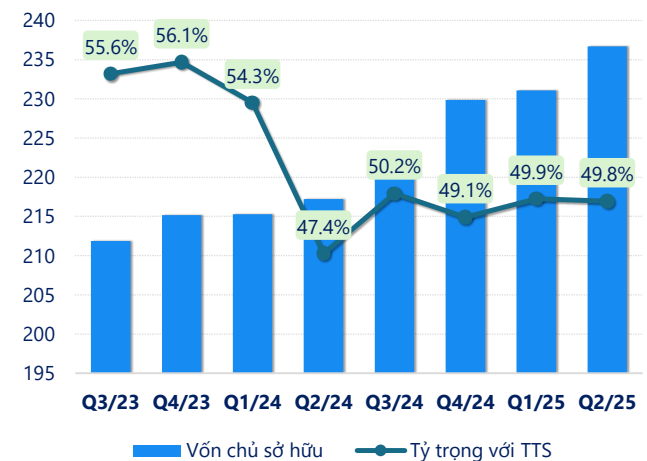
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

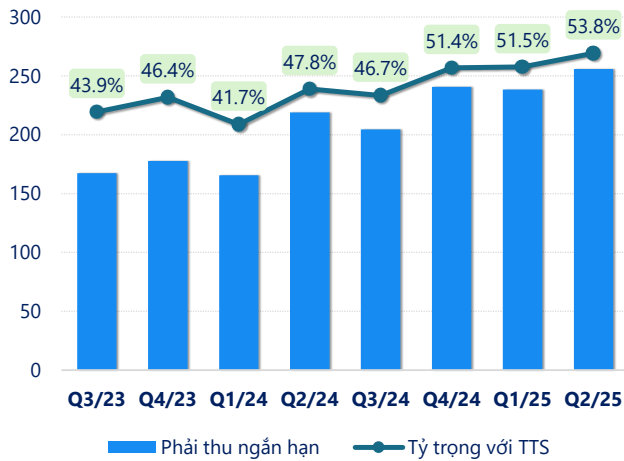
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



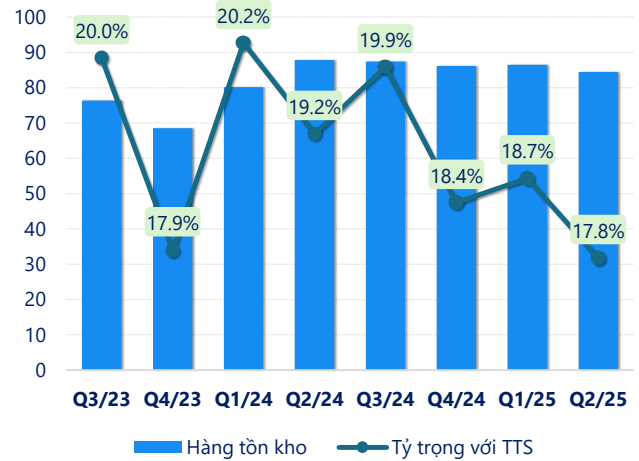
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


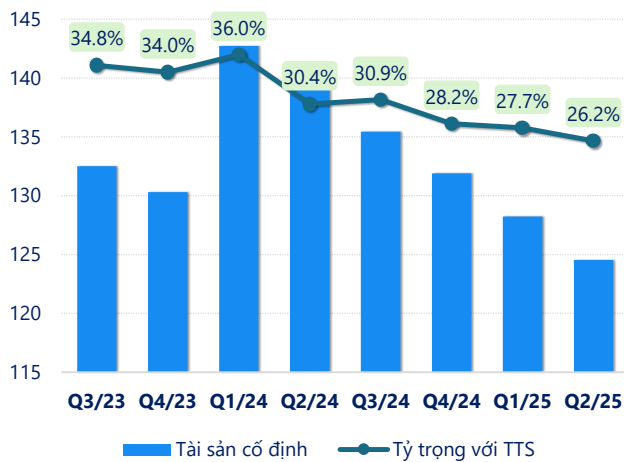
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


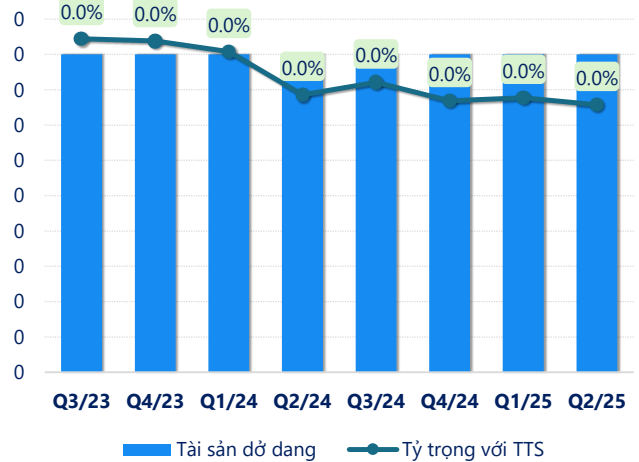
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

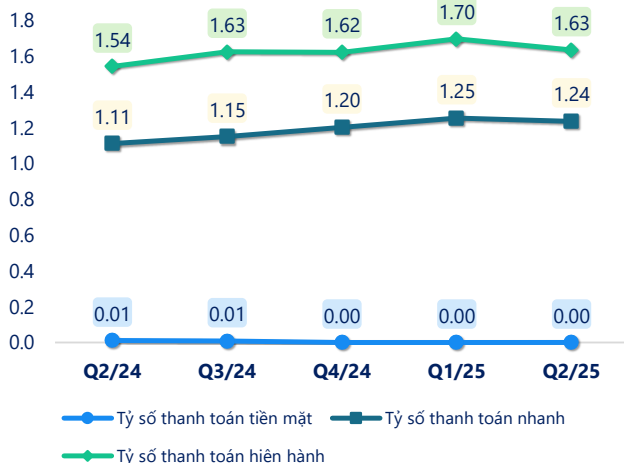
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

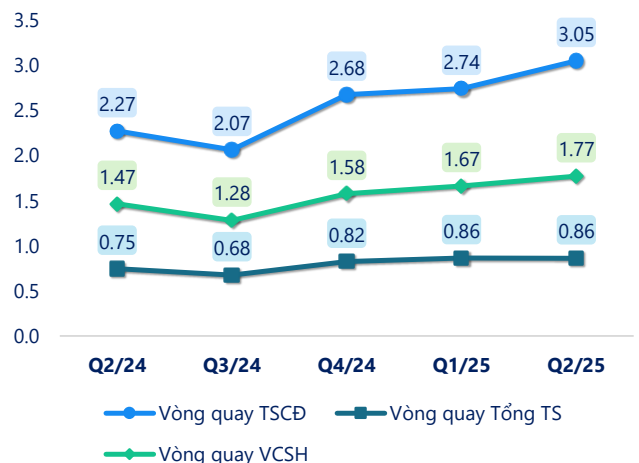
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q2/24</b> | <b>Q3/24</b> | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>458</b>   | <b>438</b>   | <b>468</b>   | <b>463</b>   | <b>475</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>314</b>   | <b>299</b>   | <b>333</b>   | <b>331</b>   | <b>347</b>   |
| Tiền và tương đương tiền           | 2.29         | 1.45         | 0.08         | 0.07         | 0.06         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 0.11         | 0.11         | 0.11         | 0.11         | 0.11         |
| Phải thu ngắn hạn                  | 219          | 205          | 241          | 238          | 256          |
| Hàng tồn kho                       | 87.8         | 87.4         | 86.2         | 86.4         | 84.4         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 5.27         | 5.90         | 5.98         | 6.21         | 6.21         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>144</b>   | <b>139</b>   | <b>135</b>   | <b>132</b>   | <b>128</b>   |
| Phải thu dài hạn                   | 0.69         | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản cố định                    | 139          | 135          | 132          | 128          | 125          |
| Bất động sản đầu tư                | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang                    | 0.09         | 0.09         | 0.09         | 0.09         | 0.09         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dài hạn khác               | 3.69         | 3.50         | 3.41         | 3.32         | 3.85         |
| Lợi thế thương mại                 | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>241</b>   | <b>219</b>   | <b>238</b>   | <b>232</b>   | <b>239</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>204</b>   | <b>184</b>   | <b>205</b>   | <b>195</b>   | <b>212</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 137          | 145          | 145          | 145          | 145          |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 17.6         | 14.8         | 13.1         | 11.2         | 9.34         |
| Nợ dài hạn                         | 37.0         | 34.3         | 33.3         | 36.6         | 26.4         |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 37.0         | 34.3         | 31.7         | 29.0         | 26.4         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>217</b>   | <b>220</b>   | <b>230</b>   | <b>231</b>   | <b>237</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>217</b>   | <b>220</b>   | <b>230</b>   | <b>231</b>   | <b>237</b>   |
| Vốn điều lệ                        | 205          | 205          | 205          | 205          | 205          |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)